

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Cuối kỳ 30/9/2013	Đầu năm 01/01/2013
A- Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	1.567.658.348.920	1.868.375.873.236
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	415.345.167.940	780.123.514.463
1- Tiền	111	415.345.167.940	163.123.514.463
2- Các khoản tương đương tiền	112	-	617.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	531.000.000.000	369.005.698.000
1- Đầu tư ngắn hạn	121	531.000.000.000	369.005.698.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	263.977.919.252	378.551.660.186
1- Phải thu khách hàng	131	41.719.417.770	25.507.148.326
2- Trả trước cho người bán	132	227.743.103.899	338.052.313.891
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1.637.465.405	
5- Các khoản phải thu khác	135	1.065.011.268	23.103.002.585
6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(8.187.079.090)	(8.110.804.616)
IV-Hàng tồn kho	140	349.365.913.809	323.605.645.094
1-Hàng tồn kho	141	349.365.913.809	323.605.645.094
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V-Tài sản ngắn hạn khác	150	7.969.347.919	17.089.355.493
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.593.928.855	43.636.362
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152	536.666.749	12.287.609.094
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	509.666.114
5-Tài sản ngắn hạn khác	158	5.838.752.315	4.248.443.923
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	1.988.338.692.913	1.144.124.298.566
I-Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II-Tài sản cố định	220	1.586.294.737.285	867.864.303.339
1-Tài sản cố định hữu hình	221	852.657.615.824	584.132.529.052
- Nguyên giá	222	2.438.386.245.956	1.949.573.964.958
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1.585.728.630.132)	(1.365.441.435.906)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224	162.834.687.956	8.637.914.878
- Nguyên giá	225	186.323.652.806	10.229.109.724
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(23.488.964.850)	(1.591.194.846)
3-Tài sản cố định vô hình	227	841.332.290	1.388.071.548
- Nguyên giá	228	2.285.548.125	2.285.548.125
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.444.215.835)	(897.476.577)
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	569.961.101.215	273.705.787.861
III -Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV-Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	273.670.147.848	148.824.778.894
1-Đầu tư vào công ty con	251	-	-
3-Đầu tư dài hạn khác	258	273.670.147.848	148.824.778.894
V-Tài sản dài hạn khác	260	128.373.807.780	127.435.216.333
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	128.274.519.429	127.377.015.252
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	69.288.351	28.201.081
3-Tài sản dài hạn khác	268	30.000.000	30.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3.555.997.041.833	3.012.500.171.802

NGUỒN VỐN	Mã số	Cuối kỳ	Đầu năm
		30/9/2013	01/01/2013
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	1.562.765.731.893	1.515.917.264.041
I-Nợ ngắn hạn	310	1.178.592.918.606	1.152.940.197.668
1-Vay và nợ ngắn hạn	311	644.955.726.225	751.684.487.963
2-Phải trả người bán	312	146.946.977.610	175.627.448.590
3-Người mua trả tiền trước	313	30.888.065.323	30.762.453.113
4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	107.076.688.956	92.684.271.961
5-Phải trả người lao động	315	123.923.781.353	59.688.331.350
6-Chi phí phải trả	316	75.474.812.400	3.241.467.459
7-Phải trả nội bộ	317	-	-
9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12.179.706.047	9.297.360.988
11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	37.147.160.692	29.954.376.244
II-Nợ dài hạn	330	384.172.813.287	362.977.066.373
3-Phải trả dài hạn khác	333	11.256.467.742	9.467.396.383
4-Vay và nợ dài hạn	334	358.885.321.992	263.407.200.137
8-Doanh thu chưa thực hiện	338	476.090.000	-
9- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	13.554.933.553	90.102.469.853
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1.993.231.309.940	1.496.582.907.761
I-Vốn chủ sở hữu	410	1.993.231.309.940	1.496.582.907.761
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	979.283.530.000	621.929.320.000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412	227.419.225.906	103.558.753.606
4-Cổ phiếu quỹ (*)	414	(114.659.087.517)	(114.659.087.517)
7-Quỹ đầu tư phát triển	417	150.741.719.509	92.035.865.834
8-Quỹ dự phòng tài chính	418	88.632.583.185	57.832.583.185
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	661.813.338.857	735.885.472.653
II-Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	3.555.997.041.833	3.012.500.171.802

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Cuối kỳ	Đầu năm
	30/9/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Ngoại tệ các loại	-	-
+ USD	361.007,82	64.380,21
+ EUR	104,08	108,22
3. Vàng SJC (chỉ)	4	4

Người lập biểu

Trần Quang Trung

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc



Trần Ngọc Phương

Võ Thành Dường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số'	Quý III/2013		9 Tháng đầu năm 2013	
		Năm nay		Năm nay	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. DThu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.340.010.226.537	1.210.236.017.387	4.481.539.679.720	3.676.974.133.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	73.252.819.482	60.666.705.038	207.619.651.437	163.287.531.088
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.266.757.407.055	1.149.569.312.349	4.273.920.028.283	3.513.686.602.109
4. Giá vốn hàng bán	11	897.066.977.044	804.988.479.509	3.116.704.373.383	2.523.160.175.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	369.690.430.011	344.580.832.840	1.157.215.654.900	990.526.426.710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.798.092.052	8.534.237.182	42.548.434.510	43.261.547.727
7. Chi phí tài chính	22	15.972.455.404	12.405.260.684	53.266.222.097	42.025.480.667
<i>Tr.đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>12.022.171.515</i>	<i>12.298.464.720</i>	<i>38.879.683.058</i>	<i>33.183.707.249</i>
8. Chi phí bán hàng	24	161.074.202.936	129.485.348.999	448.178.040.913	352.083.659.374
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24.745.386.528	18.389.670.590	73.654.259.817	51.625.992.884
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	173.696.477.195	192.834.789.749	624.665.566.583	588.052.841.512
11. Thu nhập khác	31	1.052.332.460	1.062.692.384	19.301.533.867	2.372.947.993
12. Chi phí khác	32	77.639.995	713.286.314	3.875.791.255	1.201.805.559
13. Lợi nhuận khác	40	974.692.465	349.406.070	15.425.742.612	1.171.142.434
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	174.671.169.660	193.184.195.819	640.091.309.195	589.223.983.946

CHỈ TIÊU	Mã số'	Quý III/2013		9 Tháng đầu năm 2013	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.325.431.459	69.049.804	149.272.426.726	21.457.596.613
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(69.288.351)	(31.043.404)	(69.288.351)	(31.043.404)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	157.415.026.552	193.146.189.419	490.888.170.820	567.797.430.737
Tr.đó: - Lợi nhuận năm nay		157.415.026.552	193.146.189.419	490.888.170.820	567.797.430.737
- LNhuận năm trước ghi số năm nay					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Trung

Trần Ngọc Phương



Võ Thành Dìang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng 2013	9 tháng 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	640.091.309.195	589.534.792.747
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	184.280.850.222	137.352.038.254
- Các khoản dự phòng	03	171.010.396	(4.933.570)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4.125.765.530	(100.133.079)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(70.620.625.239)	(37.297.385.278)
- Chi phí lãi vay	06	38.879.683.058	33.183.707.249
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	796.927.993.162	722.668.086.323
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(39.072.310.161)	(282.538.667.568)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.828.855.578	(27.557.767.563)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	132.455.202.069	44.158.394.922
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.447.796.670)	7.865.994.542
- Tiền lãi vay đã trả	13	(37.477.709.951)	(31.997.134.558)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(129.499.589.051)	(34.587.625.995)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.203.144.020	7.169.174.506
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(10.405.477.653)	(12.788.945.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	716.512.311.343	392.391.509.117
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(706.999.530.782)	(230.421.603.044)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	611.836.549	10.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(655.845.368.954)	(60.549.783.773)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	369.005.698.000	564.061.867.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu hồi lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.436.400.265	37.329.485.278
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(946.790.964.922)	310.430.874.552
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	170.250.162.300	88.847.040.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.001.855.989.918	1.204.996.864.989
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.122.306.831.285)	(1.125.103.487.212)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(24.060.266.377)	(1.491.597.220)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(160.238.747.500)	(98.809.220.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(134.499.692.944)	68.439.600.157
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(364.778.346.523)	771.261.983.826
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	780.123.514.463	87.665.406.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	415.345.167.940	858.927.390.550

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng Năm 2013

Tổng Giám đốc

(Chữ ký)
Trần Quang Trung

(Chữ ký)
Trần Ngọc Phương



(Chữ ký)
Võ Thành Dàng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2013**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến - thương mại - dịch vụ - xây dựng - lắp đặt - chế tạo.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, sữa, bánh kẹo, cồn, nha và các loại thực phẩm khác; khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu; Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; Xây dựng, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị, gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu); kinh doanh khu du lịch, bất động sản; san ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; kinh doanh kho bãi; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; cho thuê văn phòng làm việc; kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, vi sinh; kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp; kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn; kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng:**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính máy trên cơ sở hình thức nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở quy định tại quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2013 được áp dụng thống nhất về các chế độ kế toán được nêu trong Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2012.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Đặc điểm, mô hình hoạt động SXKD của Công ty:**

Công ty có 2 Nhà máy Đường hoạt động SXKD mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, chi phí SXKD phát sinh trong vụ và các khoản chi phí phát sinh ngoài vụ như: chi phí sửa chữa lớn, chi phí đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía ... được tổng hợp và trích trước để hạch toán toàn bộ vào giá thành sản phẩm đường của các Nhà máy Đường trong vụ.

Cuối năm tài chính các khoản chi phí trích trước trên sau khi hạch toán bù trừ với chi phí phát sinh thực tế đã được Tổng giám đốc Công ty phê duyệt được hoàn nhập hoặc hạch toán bổ sung vào chi phí trong năm.

2. Tăng giảm vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ 30/9/2013	Số đầu năm 01/01/2013	Tăng (+) Giảm (-)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	979.283.530.000	621.929.320.000	357.354.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	227.419.225.906	103.558.753.606	123.860.472.300
3. Cổ phiếu quỹ	(114.659.087.517)	(114.659.087.517)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	150.741.719.509	92.035.865.834	58.705.853.675
5. Quỹ dự phòng tài chính	88.632.583.185	57.832.583.185	30.800.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	661.813.338.857	735.885.472.653	(74.072.133.796)
Tổng cộng	1.993.231.309.940	1.496.582.907.761	96.648.402.179

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 được tổ chức ngày 30/3/2013 đã quyết nghị phân phối lợi nhuận năm 2012 với tỷ lệ cổ tức 80%, trong đó cổ tức bằng tiền 30% và cổ tức bằng cổ phiếu 50% đã làm tăng vốn điều lệ lên 310.964.520.000 đồng; trích lập quỹ đầu tư phát triển từ ưu đãi thuế TNDN là: 58.705.853.675 đồng, trích lập 5% quỹ dự phòng tài chính tương ứng 30.800.000.000 đồng và để lại lợi nhuận chuyển năm sau 220.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: Số 02 - Nguyễn chí Thanh – Khu CN Quảng Phú - TP Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2013

Tháng 6/2013 Công ty phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho 220 người lao động, tổng số cổ phiếu phát hành là 4.638.969 CP (tỷ lệ 4,97% Vốn điều lệ), giá phát hành 36.700 đ/cp, tăng vốn điều lệ thêm 46.389.690.000 đồng, thặng dư vốn thu được 123.860.472.300 đồng.


Tháng 7/2013, Công ty thực hiện ứng cổ tức đợt 01 năm 2013 cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 10% (tức 1.000 đồng/cp) từ nguồn lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm 2013, tổng giá trị ứng là 97.928.353.000 đồng.

3. Sự kiện và thông tin khác liên quan:

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã được Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán và đã được thống nhất điều chỉnh cho năm tài chính 2012, Báo cáo tài chính quý III năm 2013 này đã được điều chỉnh kết dư các số liệu tài chính mang sang từ năm 2012.

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu


Trần Quang Trung

Kế toán trưởng


Trần Ngọc Phương

Tổng giám đốc




Võ Thành Dàng